

PHỤ LỤC IV. Ô TÔ TẢI
(Kèm theo Quyết định số 2938 /QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Trọng tải (Kg)	Nước sản xuất	Giá
A. XE MỚI PHÁT SINH					
1	Ô tô tải	FREIGHTLINER	Từ 25 tấn trở lên	Mexico	1.590.000.000
B. XE ĐIỀU CHỈNH TĂNG/GIẢM TRÊN 5%					
2	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Trung Quốc	1.620.000.000
3	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Trung Quốc	1.780.000.000
4	Ô tô tải	CHENGLONG	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Trung Quốc	1.290.000.000
5	Ô tô tải	CNHTC	Từ 25 tấn trở lên	Trung Quốc	1.590.000.000
6	Ô tô tải	CNHTC	Từ 25 tấn trở lên	Trung Quốc	1.590.000.000
7	Ô tô tải	CHENGLONG	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Việt Nam	1.388.000.000
8	Ô tô tải	CHENGLONG	Từ 16 tấn đến dưới 18 tấn	Việt Nam	1.595.000.000
9	Ô tô tải	CHENGLONG	Từ 20 tấn đến dưới 22 tấn	Việt Nam	1.775.000.000
10	Ô tô tải	DONGFENG	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Việt Nam	995.000.000
11	Ô tô tải	DONGFENG	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Việt Nam	1.010.000.000
12	Ô tô tải	DOTHANH	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Việt Nam	269.000.000
13	Ô tô tải	DOTHANH	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Việt Nam	395.000.000
14	Ô tô tải	DOTHANH	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Việt Nam	447.000.000
15	Ô tô tải	DOTHANH	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Việt Nam	462.000.000
16	Ô tô tải	FOTON	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Việt Nam	255.120.000
17	Ô tô tải	FOTON	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Việt Nam	419.890.000
18	Ô tô tải	FOTON	Từ 3 tấn đến dưới 3,5 tấn	Việt Nam	452.960.000
19	Ô tô tải	FOTON	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Việt Nam	990.500.000
20	Ô tô tải	FOTON	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Việt Nam	912.175.000
21	Ô tô tải	FOTON	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Việt Nam	870.100.000
22	Ô tô tải	HINO	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Việt Nam	943.060.000
23	Ô tô tải	HINO	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Việt Nam	964.000.000
24	Ô tô tải	HINO	Từ 7,5 tấn đến dưới 8,5 tấn	Việt Nam	1.605.000.000
25	Ô tô tải	HINO	Từ 14 tấn đến dưới 16 tấn	Việt Nam	2.074.000.000
26	Ô tô tải	HYUNDAI	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Việt Nam	478.000.000
27	Ô tô tải	HYUNDAI	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Việt Nam	545.000.000
28	Ô tô tải	HYUNDAI	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Việt Nam	570.000.000
29	Ô tô tải	HYUNDAI	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Việt Nam	700.000.000
30	Ô tô tải	HYUNDAI	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Việt Nam	770.000.000
31	Ô tô tải	HYUNDAI	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Việt Nam	779.000.000
32	Ô tô tải	ISUZU	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Việt Nam	640.000.000
33	Ô tô tải	ISUZU	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Việt Nam	665.000.000
34	Ô tô tải	ISUZU	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Việt Nam	718.000.000
35	Ô tô tải	ISUZU	Từ 3,5 tấn đến dưới 4,0 tấn	Việt Nam	730.000.000
36	Ô tô tải	ISUZU	Từ 5,5 tấn đến dưới 6,5 tấn	Việt Nam	1.050.000.000
37	Ô tô tải	ISUZU	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Việt Nam	1.071.000.000
38	Ô tô tải	ISUZU	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Việt Nam	1.610.000.000
39	Ô tô tải	JAC	Từ 2,5 tấn đến dưới 3,0 tấn	Việt Nam	450.000.000
40	Ô tô tải	JAC	Từ 3,0 tấn đến dưới 3,5 tấn	Việt Nam	483.500.000
41	Ô tô tải	JAC	Từ 4,5 tấn đến dưới 5,5 tấn	Việt Nam	545.000.000
42	Ô tô tải	JAC	Từ 6,5 tấn đến dưới 7,5 tấn	Việt Nam	640.000.000
43	Ô tô tải	JAC	Từ 8,5 tấn đến dưới 9,5 tấn	Việt Nam	800.000.000
44	Ô tô tải	KIA	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn	Việt Nam	423.100.000
45	Ô tô tải	KIA	Từ 1,5 tấn đến dưới 2,0 tấn	Việt Nam	435.500.000

STT	Loại tài sản	Nhãn hiệu	Trọng tải (Kg)	Nước sản xuất	Giá
46	Ô tô tải	KIA	Từ 2,0 tấn đến dưới 2,5 tấn	Việt Nam	511.300.000
47	Ô tô tải	THACO	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Việt Nam	250.500.000
48	Ô tô tải	THACO	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn	Việt Nam	282.500.000
49	Ô tô tải	TẤT CẢ NHÃN HIỆU/NHÃN HIỆU KHÁC	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	Việt Nam	227.000.000